

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 12/03 đến 18/03/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên hầu như không có mưa, một vài nơi có mưa, mưa nhỏ. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 62÷75% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 89 nghìn ha. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷30 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN phổ biến ở mức gần tương đương. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 24⁰C÷26⁰C, so với TBNN cao hơn từ 0,5⁰C÷1⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 24⁰C÷26⁰C, cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 0,3⁰C÷1⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

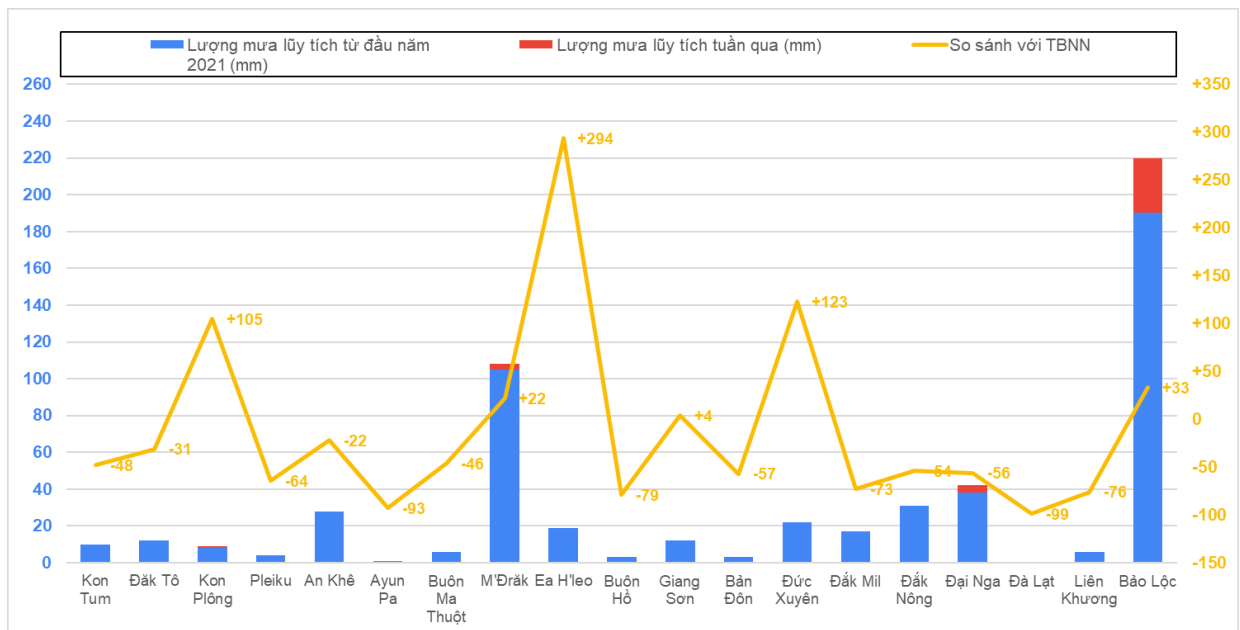
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 09/02/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 3-8/2021, TLM ở khu vực phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua	Từ 1/1/2021	So sánh với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	-	10	-48	-46	+223	-92	-	2
2	Đăk Tô		-	12	-31	+32	-8	-	-	1
3	Kon Plông		1	8	+105	+167	-	-	-	3
4	Pleiku	Gia Lai	-	4	-64	Ít mưa	-67	-	-	2
5	An Khê		0	28	-22	+39	+32	+208	-6	6

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua	Từ 1/1/2021	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
6	Ayun Pa	Đắk Lắk	0	1	-93	-	-58	+25	-17	8
7	Buôn Ma		0	6	-46	Ít mưa	+232	-74	Ít mưa	5
8	M'Đrăk		3	105	+22	+76	-28	-18	+117	13
9	Ea H'leo		0	19	+294	+32	+130	+403	Ít mưa	3
10	Buôn Hồ		0	3	-79	+4	-82	-94	+50	6
11	Giang Sơn		0	12	+4	-	-41	-47	-	2
12	Bản Đôn		0	3	-57	-	-	-83	-	3
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	0	22	+123	Ít mưa	+67	+4	-	4
14	Đắk Mil		0	17	-73	-	+211	-1	-	5
15	Đắk Nông		0	31	-54	-48	+284	-49	+150	2
16	Đại Nga	Lâm Đồng	4	38	-56	+280	+660	-54	-22	3
17	Đà Lạt		0	0	-99	-98	-99	-95	-99	7
18	Liên Khương		0	6	-76	-	-45	-	-24	5
19	Bảo Lộc		30	190	+33	-	+138	+11	+545	3
	Trung bình		0÷30	0÷190	-11	+227	+91	+293	+502	1÷13



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 62 ÷ 75% DTTK, **trung bình giảm 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 62% (giảm 6% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 15%, cao hơn năm 2019 là 6% và cao hơn TBNN là 8%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 78,0% (giảm 4,3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 19%, năm 2019 là 19% và TBNN là 13%.

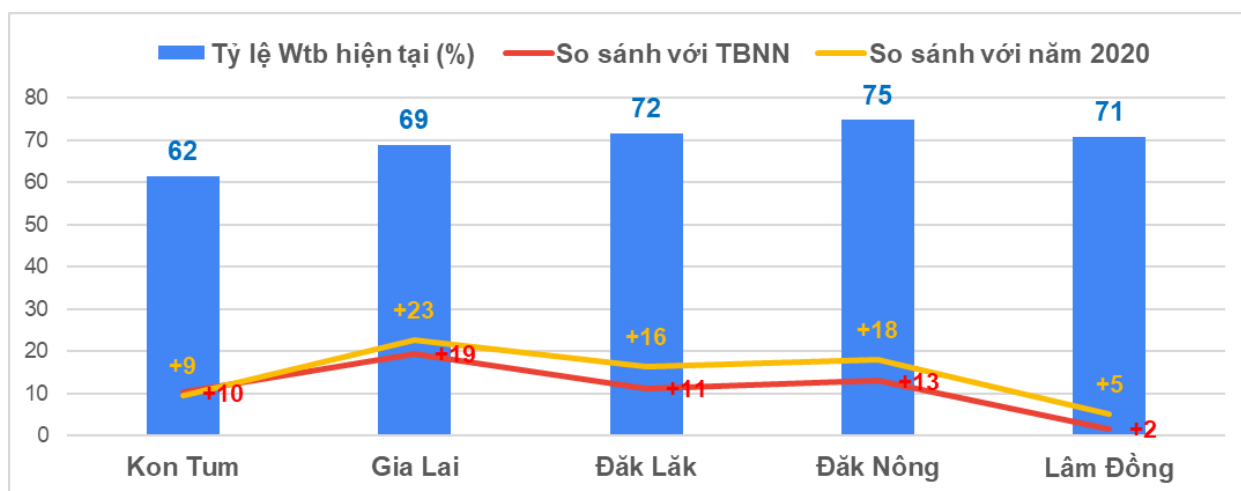
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 66% (giảm 3,6% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 22,1%, năm 2019 là 29,2% và TBNN là 18,9%

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 72% (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 7%, năm 2019 là 8% và TBNN là 3%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (tr.m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng công, TB		1.265	883	70	64	+11	+14	+14	+15	+14	-3
1	Kon Tum	Sê San	70	43	62	53	+10	+9	+16	+10	+16	+3
2	Gia Lai	Ba,	594	408	69	62	+19	+23	+14	+20	+13	-2
3	Đắk Lắk	Srêpôk	402	288	72	68	+11	+16	+17	+15	+15	-5
4	Đắk Nông	Đồng	60	45	75	72	+13	+18	+17	+20	+19	-5
5	Lâm Đồng	Nai	140	99	71	64	+2	+5	+6	+9	+3	-3



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

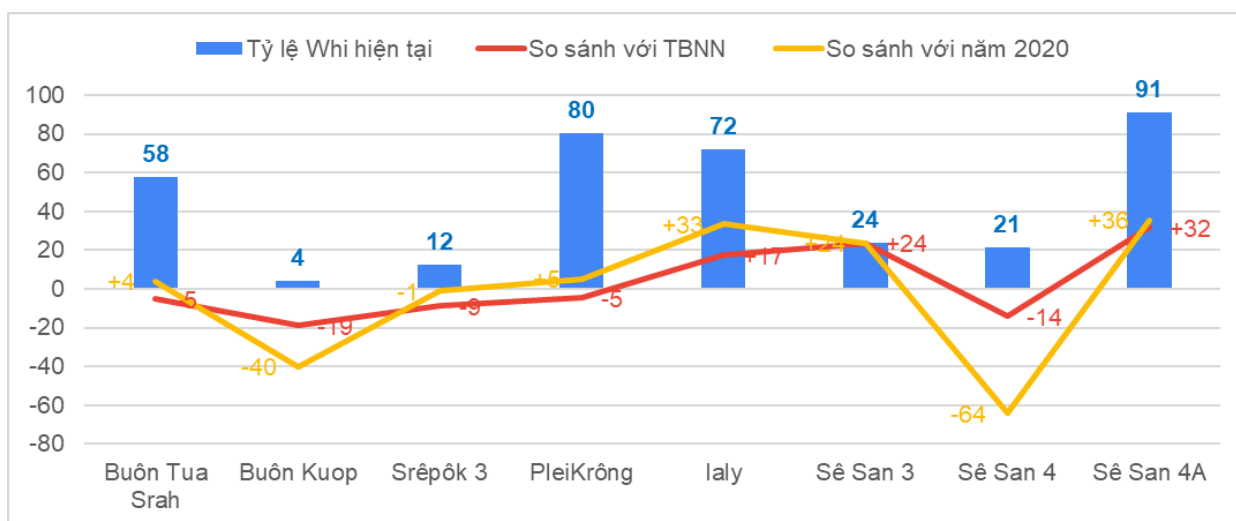
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 107 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 29 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 58% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 4% DTTK và Srêpôk 3 đạt 12% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 5%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 19%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 9%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 78 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 80% DTTK, hồ Ialy đạt 72% DTTK và Sê San 4 đạt 21% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 5%, hồ Ialy cao hơn 17%, và hồ Sê San 4 thấp hơn 14%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	3.243	78	65	+1	+6	+4	+7	-1		
1	Buôn Tua Srah	787	566	72	58	-5	+4	+2	+1	-7	28	75
2	Buôn Kuop	63	49	78	4	-19	-40	-14	-5	-24	87	87
3	Srêpôk 3	219	164	75	12	-9	-1	+8	+3	-48	106	102
4	PleiKrông	1.049	860	82	80	-5	+5	-8	+9	-14	22	123
5	Ialy	1.037	818	79	72	+17	+33	+16	+49	-6	172	168
6	Sê San 3	92	89	97	24	+24	+24	+24	+24	+24	172	178
7	Sê San 4	893	685	77	21	-14	-64	+17	+21	+11	172	191
8	Sê San 4A	13	12	95	91	+32	+36	+16	+70	+7	192	243



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'rông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		883	697	71.443	316	99	71.004	43	
1	Kon Tum	Sê San	42,8	30,2	5.578	12,3	100	5.578	26	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk Đồng Nai	408,1	312,4	18.761	108,3	100	18.761	25	Đủ nước
3	Đăk Lăk		287,8	242,7	25.949	146,6	100	25.893	47	Đủ nước
4	Đăk Nông		45,1	40,3	10.801	31,9	97	10.502	55	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng		98,8	71,8	10.354	17,3	99	10.270	60	Thiếu cục bộ

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Tư đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.720	+98	+20	-15	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.440	+123	-5	-33	Hạn nhẹ
3	Kon Plông		Kon Plông, Kon Rẫy	1.455	+305	+16	-38	Hạn nhẹ
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	1.936	+62	+7	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.397	+298	+71	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Ayun Pa		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.178	+108	+14	-21	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Cư M'Gar	1.902	+80	+27	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
8	M'Đrăk		M'Đrak, Ea Kar	2.521	+234	+38	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H'leo		Ea H'Leo	1.325	+57	-6	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ, Krông Buk, Krông Năng	1.505	+69	+18	-10	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Ana, Lăk	1.915	+118	+25	-16	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn, Ea Soup	1.177	+54	-5	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô, Lăk	1.705	+56	+14	-11	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Đăk Mil		Đăk Mil, Cư Jút	1.581	+70	+15	-24	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.652	+20	-16	-39	Hạn vừa, nặng
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.782	+67	+29	+3	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Liên Khương		Đức Trọng	1.801	+113	+47	+15	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.193	+48	-8	-54	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	912.780	86.142	737.331	89.307	89.307	0	0	0	0	0	
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280					0	
2	Gia Lai	165.986	29.280	111.200	25.506	25.506					0	
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000					0	
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873					0	
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648					0	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 18/03/2021.